

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN LỨC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HỊA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 01-7-2024

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LỨC, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Dũng;
2. Bà Đặng Thị Bích Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Phước Long - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Ngày 01 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 62/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà [Nguyễn Thị Trúc P](#), sinh năm 1982.

Địa chỉ: [Ấp D, xã L, huyện B, tỉnh Long An](#).

- Bị đơn: Ông [Nguyễn Toàn T](#), sinh năm 1978.

Địa chỉ: [Ấp D, xã L, huyện B, tỉnh Long An](#).

(bà [P](#) vắng mặt có đơn xét xử vắng mặt, ông [T](#) vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18/12/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà [Nguyễn Thị Trúc P](#) trình bày:

Bà [Nguyễn Thị Trúc P](#) và ông [Nguyễn Toàn T](#) xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2002, đăng ký kết hôn tại [UBND xã L, huyện B, tỉnh Long An](#) theo Giấy đăng ký kết hôn số 72 ngày 21/10/2002. Bà [P](#) và ông [T](#) có cuộc sống chung hạnh phúc trong thời gian đầu, nhưng sau đó vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không hợp nhau. Ngoài ra, ông [T](#) không quan tâm, chăm sóc gia đình, vợ chồng không còn quan tâm lẫn nhau cách nay khoảng 10 năm. Do tình

trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà P yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: bà P yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Toàn T.

Về con chung: bà P và ông T có 02 con chung tên là Nguyễn Vĩnh N, sinh ngày 30/6/2005 hiện đã trưởng thành và Nguyễn Ngọc Băng D, sinh ngày 03/02/2014. Bà P yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Ngọc Băng D và không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Toàn T đã được Tòa án tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các văn bản tố tụng khác hợp lệ, cũng như triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa sơ thẩm, nhưng ông T vắng mặt không có lý do. Ông T không có văn bản gửi cho Tòa án thể hiện ý kiến của ông đối với yêu cầu ly hôn của bà P. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được, nên đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Nguyễn Thị Trúc P khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Toàn T. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật tố tụng là “tranh chấp ly hôn”, thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

[2] Bà Nguyễn Thị Trúc P yêu cầu giải quyết vắng mặt và ông Nguyễn Toàn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các văn bản tố tụng khác hợp lệ, cũng như triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn không có mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà P và ông T.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Nguyễn Thị Trúc P thấy rằng: bà Nguyễn Thị Trúc P và ông Nguyễn Toàn T xác lập quan hệ vợ chồng và có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà P và ông T xác lập quan hệ vợ chồng và đăng ký kết hôn vào năm 2002. Trong quá trình sống chung, bà P cho rằng vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không hợp nhau, ông T không quan tâm, chăm sóc gia đình. Hiện tại, bà P xác định không còn tình cảm với ông T, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà P yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T. Hội đồng xét xử xét thấy, bà P và ông T mâu thuẫn và ly thân đã lâu. Trong khoảng thời gian này, ông bà không thể hòa giải đoàn tụ được. Trong thời gian không còn sống chung, ông bà không còn quan tâm và trách nhiệm với nhau. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà P và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của bà P là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà P và ông T có 02 con chung tên là Nguyễn Vĩnh N, sinh ngày 30/6/2005 hiện đã trưởng thành và Nguyễn Ngọc Băng D, sinh ngày 03/02/2014. Khi ly hôn, bà P yêu cầu là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Ngọc Băng D và không yêu cầu ông T cấp dưỡng. Xét thấy, hiện nay cháu D đang sống chung với bà P. Quá trình bà P nuôi dưỡng cháu D là đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của cháu. Căn cứ vào Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định giao bà P tiếp tục nuôi dưỡng cháu D là phù hợp và quyết định này cũng phù hợp với ý kiến của cháu D là muốn sống chung với bà P khi cha mẹ ly hôn. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, xét thấy bà P không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bà P được quyền khởi kiện yêu cầu cấp dưỡng nuôi con bằng vụ án khác.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không có văn bản trình bày vấn đề này, bà P xác định bà không có yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu các đương sự tranh chấp, sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Trúc P phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Trúc P đối với bị đơn là ông Nguyễn Toàn T.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Trúc P được ly hôn với ông Nguyễn Toàn T.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Trúc P được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Ngọc Băng D, sinh ngày 03/02/2014 và ông Nguyễn Toàn T không có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Bên không nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của một hoặc hai bên đương sự, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con, lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Bà [Nguyễn Thị Trúc P](#) phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007076 ngày 20/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Bà [Nguyễn Thị Trúc P](#) đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- UBND xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An (GCNKH số 72 ngày 21/10/2002);
- Đương sự;
- Lưu./.

Đoàn Thanh Lâm